

IMPACT OF INSTITUTIONAL COMPATIBILITY ON VIETNAM'S EXPORT MARKET

Krystle Mae Rosas Caneza¹, Hoang Thi Le Giang^{2*}

¹TNU - International school

²TNU - University of Economics and Business Administration

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	25/5/2022	The objective of this study is to assess the impact of institutional adaptability on Vietnam's export margin for the period 2006-2017. Based on theory, the study uses the Principal Factor Component to measure the institutional adaptability of Vietnam. In order to overcome the disadvantages of the traditional method in studying the factors affecting the export margin and ensure the correctness of the estimation results, this study applied the systematic GMM estimation method (System Generalized Method of Moments) because its outstanding features are to solve endogeneity, variable variance, series correlation phenomenon. Empirical results show that institutional adaptability plays an important role in Vietnam's exports. In particular, this factor has a more positive impact on the export of new products (exports by a wide margin). This shows that Vietnam needs specific plans and solutions to improve the institutional adaptability of companies in the international market.
Revised:	20/7/2022	
Published:	20/7/2022	
KEYWORDS		
Adaptability		
Institutional quality		
Export margin		
Vietnam		
Commerce		

TÁC ĐỘNG CỦA KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG THỂ CHẾ TỐI BIẾN ĐỘ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Krystle Mae Rosas Caneza¹, Hoàng Thị Lệ Giang^{2*}

¹Khoa Quốc tế - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	25/5/2022	Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của khả năng thích ứng thể chế tới biên độ xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2017. Dựa trên cơ sở lý thuyết, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Factor Component) để đo lường khả năng thích ứng thể chế của Việt Nam. Nhằm khắc phục các nhược điểm của phương pháp truyền thống trong nghiên cứu yếu tố tác động tới biên độ xuất khẩu và đảm bảo tính đúng đắn của kết quả ước lượng, nghiên cứu này đã áp dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống (System Generalized Method of Moments) vì những tính năng vượt trội của nó là giải quyết hiện tượng nội sinh, phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tương quan chuỗi. Kết quả thực nghiệm cho thấy, khả năng thích ứng thể chế đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, yếu tố này tác động tích cực hơn tới xuất khẩu những mặt hàng mới (xuất khẩu theo biên độ rộng). Điều này cho thấy, Việt Nam cần có những kế hoạch và giải pháp cụ thể để nâng cao khả năng thích ứng thể chế của các công ty trên thị trường quốc tế.
Ngày hoàn thiện:	20/7/2022	
Ngày đăng:	20/7/2022	
TỪ KHÓA		
Khả năng thích ứng		
Chất lượng thể chế		
Biên độ xuất khẩu		
Việt Nam		
Thương mại		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6034>

* Corresponding author. Email: hoanggiang9a2bk2014@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Tăng chất lượng thể chế là động lực quan trọng đằng sau sự gia tăng chuyên môn hóa và sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Theo Creane và Jeitschko [1], sự gia tăng chất lượng thể chế góp phần vào tăng lưu lượng hàng hóa và dịch vụ với các tác động tích cực tới chất lượng môi trường kinh doanh, giảm các chi phí thương mại liên quan. Tuy nhiên, Shirodkar và Konara [2] đã chỉ ra rằng, trong một số trường hợp, sự gia tăng chất lượng thể chế chưa thực sự thúc đẩy thương mại. Điều này là vì sự khác biệt trong phát triển chính sách, quy định thương mại giữa nước nhập khẩu và xuất khẩu khiến cho rào cản và các chi phí thương mại tăng lên.

Về mặt thực nghiệm, các nghiên cứu truyền thống cũng đã cho thấy tầm quan trọng của thể chế trong việc giải thích thương mại giữa các quốc gia bằng cách đo lường chất lượng thể chế của nước nhập khẩu và khoảng cách phát triển thể chế giữa hai quốc gia. Nhìn chung, các nghiên cứu thực tiễn đều đưa ra kết luận rằng việc tăng chất lượng thể chế của nước nhập khẩu sẽ thúc đẩy dòng chảy hàng hóa từ nước xuất khẩu [3], [4]. Trong khi đó, khoảng cách thể chế giữa hai nước là nguyên nhân hạn chế thương mại do sự gia tăng của những rào cản và chi phí thương mại trong quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ [5], [6].

Trên thực tế, khoảng cách về phát triển thể chế không thực sự làm giảm mong muốn phát triển thương mại của các quốc gia. Những quốc gia có thu nhập trung bình, thấp luôn cố gắng phát triển xuất khẩu với các thị trường thu nhập cao. Một trong những lý do ở đây là, những nước thu nhập cao thường có chất lượng thể chế tốt, môi trường kinh doanh minh bạch. Trong trường hợp này, để phát triển thương mại tại những thị trường thu nhập cao, các quốc gia cần phải thích ứng với các quy định, thủ tục thông qua học hỏi, làm quen với các chính sách, quy định của nước sở tại [7]. Đây được gọi là khả năng thích ứng thể chế. Khả năng thích ứng là một tài sản tiềm ẩn của các cá nhân, công ty, quốc gia được sử dụng để đạt được kết quả tốt hơn [8], [9]. Từ góc độ kinh tế quốc tế, Shen và Tsai [10], Heilmann và Perry [11] đã định nghĩa khả năng thích ứng thể chế là khả năng ban hành các phản ứng đa dạng bao gồm các hoạt động và kế hoạch để điều chỉnh, phòng ngừa và phản ứng một cách chủ động với các thách thức nội sinh và ngoại sinh. Theo như định nghĩa này, các quốc gia có khả năng thích ứng thể chế cao có thể dễ dàng mở rộng thị trường và khối lượng xuất khẩu trong thương mại quốc tế. Điều này có thể xảy ra là vì khả năng thích ứng cao sẽ tạo cơ hội cho các cá nhân, công ty, quốc gia duy trì trạng thái mong muốn hoặc đàm phán chuyển đổi để đạt được kết quả tốt hơn [12]. Hay nói cách khác, công ty, quốc gia có khả năng thích ứng với các chính sách, quy định, thể chế trên thị trường quốc tế tốt sẽ dễ dàng mở rộng xuất khẩu và khai thác các thị trường tiềm năng. Tuy nhiên quá trình thích ứng thể chế nhanh hay chậm và có đem lại hiệu quả hay không phụ thuộc vào các nguồn lực sẵn có của họ như nguồn lực về con người, vốn, để nghiên cứu và phát triển v.v.

Trong kinh tế thế giới, các chủ đề liên quan tới thể chế không còn mới đối với các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, khả năng thích ứng thể chế của các quốc gia và tầm quan trọng của nó trong thương mại cấp quốc gia chưa được đề cập và nghiên cứu sâu. Chính vì vậy, tác giả mong muốn thực hiện nghiên cứu tác động của khả năng thích ứng thể chế trong xuất khẩu hàng nông nghiệp của Việt Nam để làm rõ tác động của yếu tố này cả về lý thuyết và thực nghiệm.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết về mô hình trọng lực và các nghiên cứu thực tiễn về tác động của các yếu tố tới xuất khẩu. Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \ln Export_{ij,t} = & \alpha_{ij,t} + \alpha_1 \ln Export_{ij,t-1} + \alpha_2 \ln GDP_{ij,t} + \alpha_3 \ln GDP CAP_{ij,t} \\ & + \alpha_4 \ln WDIST_{ij} + \alpha_5 Landlock_j + \alpha_6 INF_{ij,t} + \alpha_7 INS_{j,t} + \alpha_8 IA_{i,t} + \epsilon_{ij,t} \end{aligned} \quad (1)$$

Dựa trên phương trình (1), tác giả đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới biên độ xuất khẩu của Việt Nam. Phương trình cụ thể như sau:

Phương trình các yếu tố ảnh hưởng tới biên độ xuất khẩu theo chiều rộng

$$EX_{ij,t} = \beta_{ij,t} + \beta_1 EX_{ij,t-1} + \beta_2 \ln GDP_{ij,t} + \beta_3 \ln GDPCAP_{ij,t} + \beta_4 \ln WDIST_{ij} + \beta_5 Landlock_j + \beta_6 INF_{ij,t} + \beta_7 INS_{j,t} + \beta_8 IA_{i,t} + \vartheta_{ij,t} \quad (2)$$

$$IN_{ij,t} = \gamma_{ij,t} + \gamma_1 IN_{ij,t-1} + \gamma_2 \ln GDP_{ij,t} + \gamma_3 \ln GDPCAP_{ij,t} + \gamma_4 \ln WDIST_{ij} + \gamma_5 Landlock_j + \gamma_6 INF_{ij,t} + \gamma_7 INS_{j,t} + \gamma_8 IA_{i,t} + \mu_{ij,t} \quad (3)$$

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng, bao gồm 79 đối tác thương mại của Việt Nam trong quãng thời gian 2006-2017. Thực tế, phương trình (1), (2), (3) có khả năng gặp phải các vấn đề về ước lượng do trong các phương trình đều chứa biến trễ ($\ln Export_{ij,t-1}$, $EX_{ij,t-1}$, $IN_{ij,t-1}$). Biến trễ này thực chất là biến nội sinh, nó có khả năng tương quan với phần sai số trong mô hình.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng công cụ ước tính hệ thống Generalized Method of Moments (GMM) để giải quyết các vấn đề về lỗi không đồng nhất, và lỗi sai lệch ước tính thường bị gặp phải ở các phương pháp phổ biến như OLS hay PPML [13]. Theo Foster [14], Silva và Tenreyro [15], việc áp dụng công cụ ước tính OLS có thể dẫn đến sai lệch nghiêm trọng do lỗi không đồng nhất. Trong khi đó, công cụ ước tính PPML không thể tránh được sai lệch ước tính vì phương pháp tính biên độ xuất khẩu có sự ràng buộc [16]. Cùng với đó, để chắc chắn kết quả ước lượng trong mô hình là khả dụng, nghiên cứu sử dụng một số kiểm định, đó là: kiểm định Fisher và kiểm định Sargan.

Các biến sử dụng trong nghiên cứu được tác giả thu thập từ các nguồn thông tin uy tín, cụ thể: tổng xuất khẩu, biên độ xuất khẩu của Việt Nam được tính toán dựa theo số liệu của trang Giải pháp thương mại tích hợp thế giới (World Integrated Trade Solution) ở cấp độ 5 chữ số, phiên bản SITC.rev3. Dữ liệu về GDP và GDPCAP được thu thập từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund). Khoảng cách địa lý trung bình giữa Việt Nam và đối tác, thực trạng tiếp giáp biển của nước j được thu thập từ CEPII (Center d'Etudes Prospectives et d'Information Internationales). Cơ sở hạ tầng, chất lượng thể chế được sử dụng từ nguồn của Tổ chức Kinh tế thế giới (World Economic Forum).

Ngoài ra, các nhân tố được sử dụng để đo lường khả năng thích ứng thể chế gồm: nguồn nhân lực con người dựa trên số liệu của Feenstra, Inklaar, và Timmer [17]. Chất lượng giáo dục và đào tạo, sự sẵn có của công nghệ thu thập từ nguồn dữ liệu của Tổ chức Kinh tế thế giới (World Economic Forum).

3. Kết quả và thảo luận

Trước khi phân tích các kết quả ước lượng, tác giả thực hiện kiểm định đơn vị gốc của các biến thời gian trong mô hình. Bảng 1 cho thấy, cả bốn kết quả đều bác bỏ mạnh mẽ giả thuyết ở mức ý nghĩa thống kê 0,01. Điều này cho thấy rằng tất cả các biến sử dụng trong mô hình không có gốc đơn vị và chúng hoàn toàn phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 1. Kết quả kiểm định đơn vị gốc – Fisher test

Tên biến	Inverse chi-squared	Inverse normal	Inverse logit t	Modified inv. chi-squared
$\ln Export_{ij,t-1}$	342,522**	-8,713**	-8,906**	10,927**
$IN_{ij,t}$	330,313**	-9,544**	-9,311**	10,227**
$EX_{ij,t}$	462,006**	-12,786**	-13,743**	17,780**
$\ln GDP_{ij,t}$	455,391**	-13,410**	-13,576**	16,827**
$\ln GDPCAP_{ij,t}$	452,886**	-13,641**	-13,842**	17,257**
$INF_{ij,t}$	578,741**	-16,828**	-17,988**	24,475**
$INS_{j,t}$	367,239**	-10,515**	-10,494**	12,345**
$IA_{i,t}$	254,724**	-7,745**	-7,068**	5,892**

Ghi chú: *, mức ý nghĩa thống kê 0,05, ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo kết quả ước lượng)

Trước tiên, tác giả thực hiện phân tích kết quả ước lượng của phương trình (1). Trong phần này, tác giả sử dụng phân tích độ nhạy của mô hình thông qua việc thêm từng biến vào phương trình. Mô hình đầu tiên là mô hình cơ bản bao gồm các biến: tổng xuất khẩu trong năm trước ($\ln Export_{ij,t-1}$), sản phẩm nội địa ($\ln GDP_{i,t}$), thu nhập bình quân đầu người ($\ln GDPCAP_{ij,t}$), và khoảng cách địa lý trung bình ($\ln WDIST_{ij}$). Mô hình thứ 2 được thêm biến tiếp giáp biên của nước nhập khẩu ($Landlocked_j$). Cơ sở hạ tầng ($INF_{ij,t}$) được thêm vào mô hình thứ 3. Chất lượng thể chế của nước nhập khẩu ($INS_{i,t}$) nằm trong mô hình thứ 4. Mô hình thứ 5 bao gồm các biến trước đó và khả năng thích ứng thể chế của Việt Nam ($IA_{i,t}$). Theo quan sát trực quan, các hệ số của các biến chỉ thay đổi lượng nhỏ mỗi lần phương trình được thêm một biến giải thích mới. Do vậy, tác giả có thể kết luận rằng phương trình (1) không nhạy cảm với việc thêm các biến giải thích vào hoặc loại bỏ các biến giải thích khỏi phương trình.

Tuy nhiên, để có được kết quả ước lượng đảm bảo độ tin cậy, thì phương trình phải thỏa mãn được kiểm định Sargan và AR(2). Theo như kết quả được trình bày ở cuối bảng 2, tất cả các mô hình đều không thể phủ định giả thuyết mà các kiểm định đưa ra. Hay nói cách khác, phương pháp ước lượng hệ thống GMM có hiệu quả trong nghiên cứu này.

Bảng 2. Tác động của khả năng thích ứng thể chế tới tổng xuất khẩu

Biến giải thích	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5	
$\ln Export_{ij,t-1}$	0,716** (0,049)	0,720** (0,049)	0,715** (0,050)	0,715** (0,050)	0,745** (0,046)	
$\ln GDP_{ij,t}$	0,124* (0,050)	0,125* (0,050)	0,152** (0,051)	0,143** (0,051)	0,113* (0,051)	
$\ln GDPCAP_{ij,t}$	0,320** (0,063)	0,304** (0,061)	0,305** (0,061)	0,278** (0,062)	0,219** (0,055)	
$\ln WDIST_{ij}$	-0,295** (0,061)	-0,312** (0,062)	-0,294** (0,064)	-0,287** (0,063)	-0,253** (0,060)	
$Landlocked_j$		-0,148** (0,056)	-0,127* (0,059)	-0,128* (0,059)	-0,118* (0,056)	
$INF_{ij,t}$			0,587** (0,195)	0,574** (0,192)	0,439* (0,191)	
$INS_{i,t}$				0,480** (0,186)	0,375* (0,183)	
$IA_{i,t}$					0,179* (0,075)	
Hệ số chặn	3,632** (0,688)	3,843** (0,706)	3,623** (0,716)	1,563 (1,038)	1,516 (0,963)	
Số quan sát	869	869	869	869	869	
Sargan – test	Chi2 Prob> chi2	2,58 0,108	3,11 0,078	3,36 0,067	3,37 0,066	2,80 0,094
AR(2) test	Z Pr >z	1,42 0,156	1,42 0,156	1,47 0,143	1,49 0,136	1,48 0,138

Ghi chú: *, mức ý nghĩa thống kê 0,05, ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo kết quả ước lượng mô hình)

Kết quả ước lượng của phương pháp GMM biểu thị rõ ràng rằng hệ số của biến phụ $\ln Export_{ij,t-1}$ là dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01, cho thấy mối quan hệ thương mại của Việt Nam trong năm trước đóng vai trò quan trọng trong phát triển xuất khẩu ở thời điểm hiện tại. Hệ số ước lượng của biến $\ln GDP_{ij,t}$ và $\ln GDPCAP_{ij,t}$ được tìm thấy dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05 và 0,01. Kết quả này đồng quan điểm với Kiran và đồng tác giả [18] chỉ ra rằng thương mại giữa hai quốc gia sẽ tăng mạnh nếu tổng sản phẩm nội địa và thu nhập bình quân ở cả hai quốc gia đều tăng mạnh.

Đúng như dự đoán, khoảng cách địa lý tác động tiêu cực đến xuất khẩu. Kết quả của chúng tôi ủng hộ quan điểm của Barbalet và đồng tác giả [19], Natos và đồng tác giả [20]. $Landlocked_j$ cũng

được tìm thấy có tác động tiêu cực tới xuất khẩu. Điều này ám chỉ rằng Việt Nam có xu hướng hạn chế xuất khẩu hàng hóa sang các quốc gia ở xa hoặc không tiếp giáp biên do các vấn đề về thời gian và chi phí giao dịch. Theo kết quả ước lượng, $Landlocked_j$ tăng 1% dẫn tới giảm 0,118% trong xuất khẩu, trong khi $lnWDIST_{ij}$ có thể làm giảm hàng hóa xuất khẩu khoảng 0,253%.

Cơ sở hạ tầng của cả nước nhập khẩu và xuất khẩu đều đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu, điều này được chỉ rõ qua kết quả ước lượng của nghiên cứu. Theo đó, khi chất lượng cơ sở hạ tầng được nâng cao, lượng hàng hóa xuất khẩu cũng sẽ tăng vì thời gian luân chuyển hàng hóa được rút ngắn và chi phí giao dịch giảm đáng kể. Cùng xu hướng tác động, chất lượng thể chế của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Điều này cho thấy, Việt Nam có xu hướng lựa chọn những thị trường có chất lượng thể chế tốt, môi trường kinh doanh minh bạch để tránh những rủi ro trong giao dịch, thanh toán. Phát hiện này ủng hộ quan điểm của Yushi và Borojo [21].

Khả năng thích ứng thể chế ($IA_{i,t}$) được tìm thấy có tác động dương tới tổng xuất khẩu của Việt Nam ở mức ý nghĩa thống kê 0,05. Về mặt định lượng, khi khả năng thích ứng thể chế tăng 1%, tổng hàng hóa xuất khẩu sẽ tăng 0,179%. Kết quả thực nghiệm này đã chứng minh lý thuyết được đưa ra là chính xác. Khi khả năng thích ứng thể chế của Việt Nam được nâng lên, họ sẽ dễ dàng đáp ứng quy định, yêu cầu của phía nhập khẩu như là các yêu cầu về chất lượng hàng hóa, các thủ tục trong giao dịch thanh toán.

Để đánh giá sâu hơn tác động của khả năng thích ứng thể chế tới xuất khẩu và so sánh tác động của yếu tố này tới xuất khẩu theo biên độ chiều sâu ($IN_{ij,t}$) và xuất khẩu theo biên độ chiều rộng ($EX_{ij,t}$), tác giả tiếp tục phân tích phương trình (2) và (3). Kết quả ước lượng của hai phương trình được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Tác động của khả năng thích ứng thể chế tới biên độ xuất khẩu

Biến giải thích	$EX_{ij,t}$	$IN_{ij,t}$
$EX_{ij,t-1}$	0,084* (0,039)	
$IN_{ij,t-1}$		0,002** (0,000)
$lnGDP_{ij,t}$	0,612** (0,070)	0,0737* (0,033)
$lnGDPCAP_{ij,t}$	0,267** (0,069)	0,151** (0,056)
$lnWDIST_{ij}$	-0,945** (0,109)	-0,148** (0,051)
$Landlocked_j$	-0,303** (0,074)	-0,161** (0,058)
$INF_{ij,t}$	0,115** (0,030)	0,191** (0,073)
$INS_{j,t}$	0,742** (0,265)	0,619* (0,247)
$IA_{i,t}$	0,507** (0,125)	0,231* (0,103)
Hệ số chặn	0,939 (1,063)	-1,907 (1,028)
Số quan sát	869	869
Sargan – test	Chi2 30,24	2,52
	Prob> chi2	0,991
AR(2) test	Z -1,28	1,68
	Pr >z	0,092

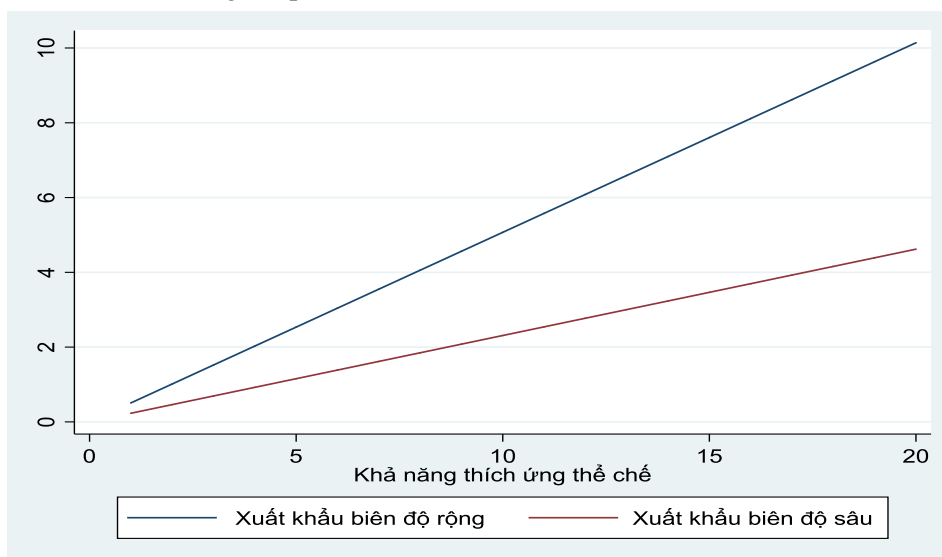
Ghi chú: *, mức ý nghĩa thống kê 0,05, ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo kết quả ước lượng mô hình)

Đối với phương trình (2) và (3), thử nghiệm Sargan về tính hợp lệ của các biến công cụ và thử nghiệm AR (2) cũng được tiến hành để đảm bảo tính toàn diện của kết quả ước lượng. Theo như dữ liệu tại bảng 3, cả hai phương trình đều không thể bác bỏ giả thuyết của cả hai kiểm định, ngụ ý rằng tất cả các công cụ đều hợp lệ và thuật ngữ lỗi phân biệt thứ nhất không tương quan bậc hai. Nói cách khác, công cụ ước tính GMM của hệ thống là hoàn toàn phù hợp trong nghiên cứu này.

Tương tự như kết quả ước lượng của phương trình (1), $\ln GDP_{ij,t}$ và $\ln GDPCAP_{ij,t}$ tác động tích cực tới cả biên độ xuất khẩu theo chiều rộng và chiều sâu của Việt Nam. Khoảng cách địa lý và vấn đề không tiếp giáp biển của nước nhập khẩu là nguyên nhân dẫn tới giảm lượng xuất khẩu theo cả hai phương thức. Điều này cũng được khẳng định trong kết quả thực nghiệm của Felbermayr và Kohler [22] và Chen [23]. Ngược lại, cơ sở hạ tầng và chất lượng thể chế là yếu tố thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Sự nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng giúp lưu thông hàng hóa dễ dàng hơn, trong khi đó, tăng cường chất lượng thể chế ở nước nhập khẩu sẽ tăng lòng tin và nhu cầu giao dịch của các công ty ở Việt Nam.

Ngoài ra, khả năng thích ứng thể chế có tác động tích cực tới cả biên độ xuất khẩu theo chiều sâu và chiều rộng của Việt Nam. Điều này khẳng định chắc chắn rằng giả thuyết mà nghiên cứu xây dựng hoàn toàn đúng về mặt thực nghiệm. Tuy nhiên, tác động của yếu tố này tới từng biên độ xuất khẩu là khác nhau. Theo như hình 1 mô phỏng, yếu tố này có tác động mạnh hơn tới xuất khẩu biên độ rộng. Kết quả này ngụ ý rằng khả năng thích ứng thể chế của Việt Nam càng được đẩy mạnh thì họ càng có nhiều cơ hội mở rộng thương mại, giới thiệu sản phẩm mới. Điều này là vì, khi xuất khẩu một sản phẩm mới ra thị trường, các công ty phải hiểu rõ về những đặc điểm của thị trường mục tiêu [24] như là sở thích của người tiêu dùng, mức sống và quan trọng hơn hết là những quy định của chính phủ về chất lượng, thủ tục và mẫu mã các mặt hàng. Trong trường hợp này, khả năng thích ứng thể chế đóng vai trò rất quan trọng. Yếu tố này sẽ giúp các công ty nhanh chóng cải thiện sản phẩm, thay đổi, bổ sung thông tin cần thiết để phù hợp yêu cầu của các nhà chức trách tại thị trường nhập khẩu.



Hình 1. So sánh tác động của khả năng thích ứng thể chế tới biên độ xuất khẩu
(Nguồn: Dựa theo tính toán của tác giả)

4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đã chứng minh tác động của khả năng thích ứng thể chế tới biên độ xuất khẩu của Việt Nam cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm. Qua quá trình phân tích đánh giá xuất khẩu của Việt Nam tới 79 đối tác thương mại trên thế giới trong giai đoạn 2006 - 2017, tác giả đã rút ra được những kết luận chính như sau:

Thứ nhất, tổng sản phẩm nội địa, thu nhập bình quân đầu người là yếu tố quan trọng trong hoạt động xuất khẩu. Tổng sản phẩm nội địa, thu nhập bình quân đầu người ở nước nhập khẩu tăng phản ánh sức mua của người tiêu dùng lớn, trong khi đó, ở nước xuất khẩu, yếu tố này giúp các công ty Việt Nam tăng khả năng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm. Điều này cho thấy rằng, cần phải có các giải pháp tích cực tăng quy mô GDP như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và sử dụng các nguồn vốn đầu tư một cách có hiệu quả, thúc đẩy sản xuất phát triển, quan tâm đến sức khoẻ và y tế cho người dân,...

Thứ hai, cơ sở hạ tầng và chất lượng thể chế là yếu tố thúc đẩy lượng hàng hóa xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng được nâng cao, cải thiện sẽ làm tăng hoạt động xuất, giảm chi phí, thời gian trao đổi hàng hóa. Ngoài ra, những quốc gia có chất lượng thể chế tốt là những thị trường lý tưởng thu hút các công ty xuất khẩu của Việt Nam phát triển các hoạt động giao dịch thương mại. Do vậy, Việt Nam cần chú trọng tới việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, đường xá, các tuyến đường chính để mở rộng thương mại nhiều hơn. Bên cạnh đó, để tăng cường chất lượng thể chế, Việt Nam cần tăng cường các công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa.

Thứ ba, khả năng thích ứng thể chế đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu theo biên độ rộng. Điều này cho thấy, Việt Nam cần có những kế hoạch cụ thể để nâng cao khả năng thích ứng thể chế của các công ty trên thị trường quốc tế. Để đưa ra được giải pháp cụ thể và đạt được hiệu quả cao, trước hết, Việt Nam cần phải nghiên cứu thực trạng khả năng thích ứng thể chế của các công ty theo các yếu tố nguồn lực về vốn, nguồn lực về con người, thực trạng đào tạo và sự phát triển công nghệ; từ đó, phân tích, đánh giá để đưa ra các giải pháp cụ thể và toàn diện nhất trong phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] A. Creane and T. D. Jeitschko, "Exporting to bypass weak institutions," *European Economic Review*, vol. 83, pp. 185-197, 2016, doi:10.1016/j.eurocorev.2015.12.008.
- [2] V. Shirodkar and P. Konara, "Institutional Distance and Foreign Subsidiary Performance in Emerging Markets: Moderating Effects of Ownership Strategy and Host-Country Experience," *Management International Review*, vol. 57, no. 2, pp. 179-207, 2016, doi:10.1007/s11575-016-0301-z.
- [3] T. S. Aidt and M. Gassebner, "Do Autocratic States Trade Less?" *The World Bank Economic Review*, vol. 24, no. 1, pp. 38-76, 2010, doi:10.1093/wber/lhp022.
- [4] A. A. Levchenko, "Institutional Quality and International Trade," *The Review of Economic Studies*, vol. 74, no. 3, pp. 791-819, 2007, doi:10.1111/j.1467-937X.2007.00435.x.
- [5] A. Liu, C. Lu, and Z. Wang, "The roles of cultural and institutional distance in international trade: Evidence from China's trade with the Belt and Road countries," *China Economic Review*, vol. 61, June 2020., doi: 10.1016/j.chieco.2018.10.001.
- [6] T. G. d. Mendonça, V. S. Lirio, M. J. Braga, and O. M. d. Silva, "Institutions and Bilateral Agricultural Trade," *Procedia Economics and Finance*, vol. 14, pp. 164-172, 2014, doi:10.1016/s2212-5671(14)00699-6.
- [7] M. H.-W. Ho, P. N. Ghauri, and J. A. Larimo, "Institutional distance and knowledge acquisition in international buyer-supplier relationships: The moderating role of trust," *Asia Pacific Journal of Management*, vol. 35, no. 2, pp. 427-447, 2018, doi:10.1007/s10490-017-9523-2.
- [8] W. N. Adger and K. Vincent, "Uncertainty in adaptive capacity," *Comptes Rendus Geoscience*, vol. 337, no. 4, pp. 399-410, 2005, doi:10.1016/j.crte.2004.11.004.
- [9] N. L. Engle, "Adaptive capacity and its assessment," *Global Environmental Change*, vol. 21, no. 2, pp. 647-656, 2011, doi:10.1016/j.gloenvcha.2011.01.019.
- [10] X. Shen and K. S. Tsai, "Institutional Adaptability in China: Local Developmental Models Under Changing Economic Conditions," *World Development*, vol. 87, pp. 107-127, 2016, doi:10.1016/j.worlddev.2016.06.010.
- [11] S. Heilmann and E. J. Perry, *Mao's Invisible Hand The Political Foundations of Adaptive Governance in China*. London: Harvard University Asia Center, 2011.
- [12] C. Folke, "Resilience: The emergence of a perspective for social-ecological systems analyses," *Global Environmental Change*, vol. 16, no. 3, pp. 253-267, 2006, doi: 10.1016/j.gloenvcha.2006.04.002.

- [13] I. Berk, A. Kasman, and D. Kılınç, "Towards a common renewable future: The System-GMM approach to assess the convergence in renewable energy consumption of EU countries," *Energy Economics*, vol. 87, March 2020,, doi: 10.1016/j.eneco.2018.02.013.
- [14] N. Foster, "Preferential Trade Agreements and the Margins of Imports," *Open Economies Review*, vol. 23, no. 5, pp. 869-889, 2012, doi:10.1007/s11079-011-9213-5.
- [15] J. M. C. S. Silva and S. Tenreyro, "The Log of Gravity," *The Review of Economics and Statistics*, vol. 88, no. 4, pp. 641-658, 2006, doi:10.1162/rest.88.4.641.
- [16] J. M. C. S. Silva, S. Tenreyro, and K. Wei, "Estimating the extensive margin of trade," *Journal of International Economics*, vol. 93, no. 1, pp. 67-75, 2014, doi:10.1016/j.jinteco.2013.12.001.
- [17] R. C. Feenstra, R. Inklaar, and M. P. Timmer, "The Next Generation of the Penn World Table," 2015. [Online]. Available: https://www.rug.nl/ggdc/docs/the_next_generation_of_the_penn_world_table.pdf. [Accessed March 15, 2022].
- [18] S. Kiran, Q. B. Baloch, and S. M. A. Shah, "Determining the trade potential of trade between Pakistan and Safta countries using gravity model," *City University Research Journal*, vol. 8, no. 2, pp. 143-154, 2018.
- [19] F. Barbalet, J. Greenville, W. Crook, P. Gretton, and R. Breunig, "Exploring the Links between Bilateral and Regional Trade Agreements and Merchandise Trade," *Asia & the Pacific Policy Studies*, vol. 2, no. 3, pp. 467-484, 2015, doi: 10.1002/app5.101.
- [20] D. Natos, K. Mattas, and E. Tsakiridou, "Assessing the effect of the remote geographical position of Cyprus on its agricultural exports," *Operational Research*, vol. 14, no. 3, pp. 453-470, 2014, doi: 10.1007/s12351-014-0142-0.
- [21] J. Yushi and D. G. Borojo, "The impacts of institutional quality and infrastructure on overalland intra-Africa trade," *Economics: The Open-Access, Open-Assessment E-Journal*, vol. 13, no. 219-10, pp. 1-34, 2019, doi:10.5018/economics-ejournal.ja.2019-10.
- [22] G. J. Felbermayr and W. Kohler, "Exploring the Intensive and Extensive Margins of World Trade," *Review of World Economics*, vol. 142, no. 4, pp. 642-674, 2006, doi: 10.1007/s10290-006-0087-3.
- [23] W.-C. Chen, "The Extensive and Intensive Margins of Exports: The Role of Innovation," *The World Economy*, vol. 36, no. 5, pp. 607-635, 2013, doi: 10.1111/twec.12032.
- [24] ITA, "Make the Export Sale: Preparing Your Product for Export," 2018. [Online]. Available: <https://www.export.gov/article?id=Preparing-your-product-for-export>. [Accessed March 15, 2022].